

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ
TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**
Số: 03 /CBTT-DII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

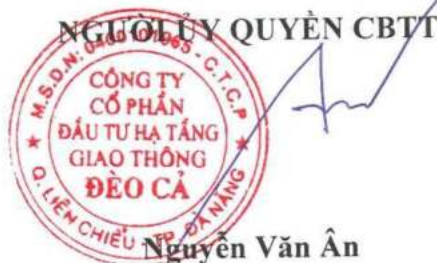
1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**
 - Mã chứng khoán: **HHV**
 - Địa chỉ: 27 Bùi Chát, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 - Điện thoại: 0236 3730574 Fax: 0236 3842713
 - Email: annv@deoca.vn
2. **Nội dung thông tin công bố:**
 - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả công bố **Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020.**
 - Công ty xin trân trọng thông báo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông Công ty về nội dung nêu trên.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2021. Địa chỉ website đăng tải nội dung: hamadeco.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- B.TGD, các bộ phận liên quan;
- Website;
- Lưu VT.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

*Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là:

2.673.840.900.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cồ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Vốn đầu tư (VND)</i>
- Công ty Cổ phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	65,58%	65,58%	902.303.650.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	70,82%	70,82%	1.471.831.250.000
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	272.331.000.000

Công ty liên doanh, liên kết:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Vốn đầu tư (VND)</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,08%	50,00%	122.000.000.000
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghi	29,25%	29,25%	124.000.000.000

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
+ Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Địa chỉ: Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông:	Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	08-08-2019	
Ông:	Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch	08-08-2019	
Ông:	Nguyễn Xuân Hường	Phó chủ tịch	05-05-2017	17-06-2020
Ông:	Trần Văn Thế	Phó chủ tịch	05-04-2019	
Ông:	Đỗ Văn Nam	Thành viên	08-08-2019	17-06-2020
Ông:	Võ Thụy Linh	Thành viên	21-07-2015	
Ông:	Nguyễn Đình Chính	Thành viên độc lập	26-09-2016	17-06-2020
Ông:	Hoàng Văn Hải	Thành viên	17-06-2020	
Ông:	Nguyễn Thanh Trang	Thành viên	17-06-2020	
Ông:	Trần Chung	Thành viên	17-06-2020	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông:	Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21-12-2020	
Ông:	Võ Thụy Linh	Tổng Giám đốc	10-01-2020	21-12-2020
Ông:	Nguyễn Xuân Hường	Phó Tổng giám đốc	10-01-2020	17-06-2020
Ông:	Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	01-04-2019	16-07-2020
Ông:	Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	10-12-2020	
Ông:	Phạm Quốc Vượng	Phó Tổng giám đốc	24-05-2019	01-06-2020
Ông:	Lê Châu Thắng	Phó Tổng giám đốc	15-10-2019	21-12-2020
Ông:	Phạm Thị Huyền Trang	Phó Tổng giám đốc	10-01-2020	01-06-2020
Ông:	Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	17-06-2020	21-12-2020
Ông:	Lê Hồng Vũ	Phó Tổng giám đốc	17-06-2020	01-09-2020
Ông:	Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	01-09-2020	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	16-04-2018	
Ông:	Phạm Lê Huy	Thành viên	16-04-2018	17-06-2020
Ông:	Lưu Tuấn Vũ	Thành viên	16-04-2018	17-06-2020
Ông:	Đỗ Thế Vinh	Thành viên	17/06/2020	
Bà:	Cam Thị Minh Hải	Thành viên	17/06/2020	

Đại diện theo pháp luật:

Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm

Ông:	Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21-12-2020	
Ông:	Võ Thụy Linh	Tổng Giám đốc	10-01-2020	21-12-2020

Kế toán trưởng:

Ông:	An Văn Thiện		05-04-2019	17-06-2020
Ông:	Nguyễn Văn Ân		17-06-2020	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty .

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		568.999.002.628	538.853.911.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	76.734.825.238	9.484.547.074
111	1. Tiền		7.734.825.238	3.484.547.074
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		374.018.097.007	422.544.515.422
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	278.188.314.970	129.780.042.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	9.781.912.159	2.682.715.879
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	99.420.271.109	303.396.158.342
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.372.401.231)	(13.314.401.231)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	117.055.357.460	106.130.596.897
141	1. Hàng tồn kho		117.055.357.460	106.130.596.897
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.190.722.923	694.251.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	1.190.722.923	694.251.927
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15		
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.956.984.488.743	2.292.301.559.890
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		48.078.973.192	51.542.209.668
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	47.512.240.695	50.962.596.083
222	- Nguyên giá		122.523.366.282	125.677.041.156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.011.125.587)	(74.714.445.073)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	566.732.497	579.613.585
228	- Nguyên giá		663.292.634	663.292.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(96.560.137)	(83.679.049)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09		497.762.553
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			497.762.553
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.907.965.900.000	2.238.215.900.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.646.465.900.000	2.006.715.900.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		259.500.000.000	229.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		939.615.551	2.045.687.669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	939.615.551	2.045.687.669
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.525.983.491.371	2.831.155.471.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		786.733.742.848	533.985.695.693
310	I. Nợ ngắn hạn		785.975.409.514	294.127.362.359
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	158.941.167.805	104.254.218.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	108.097.891.283	13.671.606.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	10.415.830.797	6.011.764.408
314	4. Phải trả người lao động		11.300.263.756	7.522.165.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	28.390.582.522	17.031.908.192
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	34.529.081.824	9.717.695.417
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	432.556.294.808	134.806.331.880
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.744.296.719	1.111.672.075
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		758.333.334	239.858.333.334
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	758.333.334	239.858.333.334
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	2.739.249.748.523	2.297.169.775.517
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.739.249.748.523	2.297.169.775.517
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.673.840.900.000	2.270.090.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.673.840.900.000	2.270.090.900.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(208.000.000)	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.851.321.687	3.200.097.043
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.765.526.836	23.878.778.474
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.656.212.035	7.656.212.035
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		53.109.314.801	16.222.566.439
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.525.983.491.371	2.831.155.471.210

Người lập biểu

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN ÂN

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	187.119.505.995	185.134.340.566	513.336.264.856	345.637.714.092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.119.505.995	185.134.340.566	513.336.264.856	345.637.714.092
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	168.156.019.287	179.557.584.286	448.129.895.123	308.780.185.700
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.963.486.708	5.576.756.280	65.206.369.733	36.857.528.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	7.725.014.608	8.079.557.620	28.620.814.527	8.631.010.269
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	6.911.359.216	4.155.073.858	29.789.067.552	6.703.615.330
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.911.359.216	4.155.073.858	29.789.067.552	6.703.615.330
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	3.969.310.540	5.934.934.378	20.712.454.329	16.011.654.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.807.831.560	3.566.305.664	43.325.662.379	22.773.269.026
31	11. Thu nhập khác	VI.06	417.307.262	1.712.397	417.343.658	15.605.497
32	12. Chi phí khác	VI.07	150.985.053	164.035.134	426.674.298	3.802.680.733
40	13. Lợi nhuận khác		266.322.209	(162.322.737)	(9.330.640)	(3.787.075.236)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.074.153.769	3.403.982.927	43.316.331.739	18.986.193.790

51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	(2.349.434.203)	148.353.695	3.099.001.391	2.473.947.351
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.423.587.972	3.255.629.232	40.217.330.348	16.512.246.439

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Handwritten signature

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng

Handwritten signature

NGUYỄN VĂN AN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.316.331.739	18.986.193.790
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		6.579.604.547	8.172.179.853
03	- Các khoản dự phòng		58.000.000	(1.261.690.343)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.620.814.527)	(8.631.010.269)
06	- Chi phí lãi vay		29.789.067.552	6.703.615.330
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.122.189.311	23.969.288.361
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.337.042.775	(144.876.508.720)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.924.760.563)	(30.044.173.507)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		558.176.917.430	(93.433.392.661)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		609.601.122	3.766.639.435
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.789.067.552)	(6.703.615.330)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.295.676.727)	(1.225.002.871)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.018.600.000)	(704.031.159)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		615.217.645.796	(249.250.796.452)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.143.673.094	(886.594.267)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		408.181.819	38.477.737.480
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(14.127.480.016)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(639.790.000.000)	(32.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.620.814.527	8.631.010.269
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(606.617.330.560)	94.673.466

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		921.335.901.434	512.489.629.997
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(862.685.938.506)	(246.718.305.793)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(10.288.281.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58.649.962.928	255.483.042.604
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		67.250.278.164	6.326.919.618
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.484.547.074	3.157.627.456
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		76.734.825.238	9.484.547.074

Ghi chú: Thông tin trình bày bổ sung các giao dịch góp vốn của chủ sở hữu không ảnh hưởng đến dòng tiền góp vốn trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN VĂN AN

NGUYỄN QUANG HUY



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.673.840.900.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai dịch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyển chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2019
Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	Tầng 12-243A Đê La Thành-P.Láng Thượng-Q.Đống Đa -TP Hà Nội	65,58%	63,40%	65,58%	63,40%
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh- Phường Tân Định-Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	70,82%	60,12%	70,82%	60,12%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Danh sách công ty con (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần Phước tượng Phú gia BOT	Lô 4 BT1, Khu đô thị Mỹ Tri Hạ, Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,47%	99,47%	99,47%	99,47%

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Số 44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Tuy Hoà, Phú Yên	21,95%	21,95%	21,95%	21,95%
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo,P.Cửa Nam,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	47,08%	46,01%	50%	46,01%
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo,P.Cửa Nam,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	29,25%	22,17%	29,25%	22,17%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hào Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Địa chỉ: Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- + Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

- + Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quả biểu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	123.123.405	133.948.434
- VND	123.123.405	133.948.434
Tiền gửi không kỳ hạn	7.611.701.833	3.350.598.640
- Tiền gửi (VND)	7.611.701.833	3.350.598.640
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	69.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	76.734.825.238	9.484.547.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1) Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
b2) Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
- Trái phiếu				
	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	31/12/2020	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	2.646.465.900.000			2.006.715.900.000
- Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn (*)	902.303.650.000			820.303.650.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả (*)	1.471.831.250.000			914.081.250.000
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT (*)	272.331.000.000			272.331.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	259.500.000.000			229.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam (*)	13.500.000.000			13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (*)	122.000.000.000			122.000.000.000
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (*)	124.000.000.000			94.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư UDIC (*)				
Cộng	2.905.965.900.000			2.236.215.900.000

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	278.188.314.970	129.780.042.432
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng A2Z	2.794.496.852	2.029.564.152
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam	1.324.856.876	1.085.834.286
Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	3.399.652.533
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch		2.153.072.558
Công ty Cổ phần Cầu đường 19	4.059.173.165	4.059.173.165
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long	348.000.000	1.329.954.199
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.082.418.376	5.082.418.376
Đối tượng khác	261.179.717.168	110.640.373.163

b) Dài hạn

Cộng

278.188.314.970

129.780.042.432

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	9.781.912.159	2.682.715.879
Công ty TNHH Tư Vấn ĐT & XD AMICONS	180.000.000	180.000.000
Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100	673.571.100
Công ty CP Pacific Dinceo	6.300.000	20.300.000
Công Ty Cổ Phần Tổ Chức Sự Kiện Và Du Lịch Gala Việt		152.273.000
Công ty CP XD & TM Si - Li - Cat	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH TM & XD Thịnh Quốc	181.774.313	181.774.313
Công ty TNHH thẩm định giá và đại lý thuế Việt Nam		966.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn	6.500.000.000	
Công ty TNHH MTV Minh Đạt	200.000.000	
Công ty TNHH sơn dẻo nhiệt Synthetic	250.000.000	
Đối tượng khác	1.760.266.746	478.797.466

b) Dài hạn

Cộng

9.781.912.159

2.682.715.879

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

05 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

c) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	99.420.271.109		303.396.158.342	
Tạm ứng	6.547.421.479		1.919.342.146	
Ký cược, ký quỹ	100.000.000		100.000.000	
Phải thu khác	92.772.849.630		301.376.816.196	
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	21.520.587		21.520.587	
+ Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000		837.818.000	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Hà Thành			49.083.120.000	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả- Bảo hành công trình	36.478.301.782		36.482.224.782	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả			173.300.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	55.300.000.000		41.500.000.000	
+ Đối tượng khác	135.209.261		152.132.827	
b) Dài hạn				
Cộng	99.420.271.109		303.396.158.342	

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

07 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.983.406.365	6.669.005.134	19.983.406.365	6.669.005.134
+ Công ty CP XD Cầu đường 19	5.159.490.529		5.159.490.529	
+ Công ty QL và SC ĐB Đắc Lắc	3.399.652.533		3.399.652.533	
+ Công ty cổ phần Sông Đà 10	5.082.418.376	5.082.418.376	5.082.418.376	5.082.418.376
+ Hoàng Thị Hải Oanh	841.849.183	841.849.183	841.849.183	841.849.183
+ Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100		673.571.100	
+ Đối tượng khác	4.826.424.644	744.737.575	4.826.424.644	744.737.575
- Phải thu cho vay				
Cộng	19.983.406.365	6.669.005.134	19.983.406.365	6.669.005.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

08 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.027.348.465		6.093.935.832	
- Công cụ, dụng cụ	259.142.127		339.973.771	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.768.866.868		99.696.687.294	
- Thành phẩm				
Cộng	117.055.357.460		106.130.596.897	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

09 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản		497.762.553
Cộng		497.762.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

10

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	44.814.735.453	24.177.916.448	52.434.937.750	4.249.451.505		125.677.041.156
2. Số tăng trong kỳ	497.762.553	1.250.000.273	1.732.199.855	38.990.279		3.518.952.960
- Mua trong kỳ		1.250.000.273	1.732.199.855	38.990.279		3.021.190.407
- Tăng khác	497.762.553					497.762.553
3. Số giảm trong kỳ		3.695.439.372	2.403.677.273	573.511.189		6.672.627.834
- Thanh lý, nhượng bán		3.695.439.372	2.403.677.273	573.511.189		6.672.627.834
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	45.312.498.006	21.732.477.349	51.763.460.332	3.714.930.595		122.523.366.282
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	14.471.592.792	15.820.414.066	42.164.184.979	2.258.253.236		74.714.445.073
2. Khấu hao trong kỳ	1.907.709.968	2.004.412.693	2.375.141.926	589.020.474		6.876.285.061
- Khấu hao trong kỳ	1.907.709.968	2.004.412.693	2.375.141.926	589.020.474		6.876.285.061
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		3.610.759.190	2.395.334.168	573.511.189		6.579.604.547
- Thanh lý, nhượng bán		3.610.759.190	2.395.334.168	573.511.189		6.579.604.547
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	16.379.302.760	14.214.067.569	42.143.992.737	2.273.762.521		75.011.125.587
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	30.343.142.661	8.357.502.382	10.270.752.771	1.991.198.269		50.962.596.083
2. Tại ngày cuối kỳ	28.933.195.246	7.518.409.780	9.619.467.595	1.441.168.074		47.512.240.695

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 14.538.288.036 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá	618.292.634			45.000.000		663.292.634
1. Số dư đầu kỳ						
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	618.292.634			45.000.000		663.292.634
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	38.679.049			45.000.000		83.679.049
2. Khấu hao trong kỳ	12.881.088					12.881.088
- Khấu hao trong kỳ	12.881.088					12.881.088
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	51.560.137			45.000.000		96.560.137
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	579.613.585					579.613.585
2. Tại ngày cuối kỳ	566.732.497					566.732.497

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 566.732.497 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe
Các khoản khác

b) Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe
Các khoản khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.190.722.923	694.251.927
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	936.823.258	151.324.406
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	253.899.665	542.927.521
Các khoản khác		
b) Dài hạn	939.615.551	2.045.687.669
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.985.712	282.028.143
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	559.427.099	23.851.740
Các khoản khác	371.202.740	1.010.287.365
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		729.520.421
Cộng	2.130.338.474	2.739.939.596

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2020	Trong năm		01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn - VND	432.556.294.808	432.556.294.808	841.335.901.434	543.585.938.506
- NH Công Thương CN Đà Nẵng	154.154.979.516	154.154.979.516	244.204.005.831	218.997.469.135
- Cán bộ, công nhân viên	3.769.419.689	3.769.419.689		88.469.371
- Công ty CP tập đoàn	178.631.895.603	178.631.895.603	303.131.895.603	124.500.000.000
- Đều cả				
- Công ty Cổ Phần	2.000.000.000	2.000.000.000		
Tư Vấn Xây Dựng AZZ				2.000.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	92.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000	
- Công ty Cổ Phần	2.000.000.000	2.000.000.000	202.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư Hải Thạch B.O.T				
Cộng	432.556.294.808	432.556.294.808	841.335.901.434	543.585.938.506
				134.806.331.880
				134.806.331.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2019 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/11/2021	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	- Hợp đồng tín dụng số 01/2019- HDCVHM/NHCT480 - DII ngày 05/09/2019; HĐ tín dụng số 01/2020- HDCVHM/NHCT480 - DII ngày 02/11/2020	100.000.000.000		Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe oto, giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà tại căn hộ Plaza, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 27 Bùi Chát
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	Hợp đồng tín dụng số 02/2019- HDCVHM/NHCT480 - DII ngày 05/09/2019. - HĐ tín dụng số 02/2020- HDCVHM/NHCT480	80.000.000.000	Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/11/2021	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
- Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cá	Hợp đồng vay số 0201/2020 ngày 02/01/2020	400.000.000.000	12 tháng	8%/năm		Tin chấp
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng A2Z	Hợp đồng vay số 30.07/2019/DII-A2Z ngày 30/7/2019,	2.000.000.000	12 tháng	6%/năm		Tin chấp
- Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc	Hợp đồng vay từng lần, PL		12 tháng	8%/năm		Tin chấp
- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.Y	Hợp đồng vay từng lần, PL		12 tháng	8%/năm		Tin chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

	20.713.793.022	20.713.793.022	Đơn vị tính: VND
Công ty CP Đầu tư và XD ICV Việt Nam	20.713.793.022	2.884.768.143	2.884.768.143
Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng Ánh Lộc	4.345.700.000	9.995.700.000	9.995.700.000
Công ty CP XDTN điện & trang trí nội thất EMTCS	15.344.365.177	11.867.731.900	11.867.731.900
Công ty TNHH TM & XD Lâm Tùng Phương	14.733.684.000	6.542.230.000	6.542.230.000
Công ty TNHH kỹ thuật kiểm định hiệu chỉnh Toàn Cầu	28.260.801.916	9.842.852.000	9.842.852.000
Công ty CP xây dựng Đại Thành	3.375.133.010	3.375.133.010	3.375.133.010
Công ty xăng dầu Tiền Giang	656.002.154	2.078.619.884	2.078.619.884
Phải trả cho các đối tượng khác	49.711.300.665	42.795.907.265	42.795.907.265
b) Dài hạn			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1			
Cộng	158.941.167.805	104.254.218.959	104.254.218.959

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	108.097.891.283	13.671.606.067
Công ty xăng dầu Bình Định	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo Cả	64.935.644.550	
Công ty CP XD công trình Ngâm	1.495.821.371	1.495.821.371
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả		
Công ty CP XD và TM Nhật Thành		225.000.000
Công ty xăng dầu khu vực V	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
CN Trung tâm phát triển quỹ đất số 3- TP Đà Nẵng	2.587.489.000	2.587.489.000
Đối tượng khác	30.603.930.437	888.289.771
b) Dài hạn		
Cộng	108.097.891.283	13.671.606.067

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.295.676.729	3.099.001.391	2.295.676.727		3.099.001.393
Thuế thu nhập cá nhân		80.367.488	338.029.529	176.480.022		241.916.995
Thuế GTGT		3.635.720.191	51.368.252.376	47.929.060.158		7.074.912.409
Thuế tài nguyên			828.285.423	828.285.423		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			921.212.685	921.212.685		
Thuế khác			401.686.478	401.686.478		
Cộng		6.011.764.408	56.956.467.882	52.552.401.493		10.415.830.797

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	28.390.582.522	17.031.908.192
Trích trước chi phí vận hành Hầm	28.183.911.820	17.031.908.192
Trích trước lãi vay ngân hàng	206.670.702	
Các khoản khác		
b) Dài hạn		
Cộng	28.390.582.522	17.031.908.192

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	34.529.081.824	9.717.695.417
Kinh phí công đoàn	1.160.774.965	481.522.385
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Quỹ ủng hộ	418.533.926	620.533.926
Tạm ứng (số dư có 141)	153.292.087	145.529.018
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.796.480.846	8.470.110.088
Công ty France Emulsion tiền lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.606.087.366	1.650.429.936
Lãi huy động vốn CBCNV	985.261.120	943.746.484
Đối tượng khác	30.205.132.360	5.875.933.668
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng	34.529.081.824	9.717.695.417

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	79.375.000.000	(289.680.000)	(96.640.000)	1.882.651.379	20.579.384.963	101.450.716.342
Tăng vốn trong năm trước	2.190.715.900.000				16.512.246.439	2.190.715.900.000
Lãi trong năm trước				1.317.445.664		16.512.246.439
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						1.317.445.664
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước					(2.634.891.328)	(2.634.891.328)
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước					(10.288.281.600)	(10.288.281.600)
Chia cổ tức					(289.680.000)	96.640.000
Giảm khác		289.680.000	96.640.000			
Số dư đầu kỳ nay	2.270.090.900.000			3.200.097.043	23.878.778.474	2.297.169.775.517
Tăng vốn trong kỳ nay	403.750.000.000					403.750.000.000
Lãi trong kỳ nay				1.651.224.644	40.217.330.348	40.217.330.348
Tăng do trích từ lợi nhuận						1.651.224.644
Tăng khác					(3.302.449.288)	(3.302.449.288)
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ nay						
Lỗ trong kỳ nay						
Chia cổ tức		(208.000.000)			(28.132.698)	(236.132.698)
Giảm khác		(208.000.000)		4.851.321.687	60.765.526.836	2.739.249.748.523
Số dư cuối kỳ nay	2.673.840.900.000					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
Vốn góp của công ty mẹ	37.892.550.000	1,42%	37.892.550.000	1,67%
- Công ty CP Tập Đoàn Đèo cả (*)	37.892.550.000	1,42%	37.892.550.000	1,67%
Vốn góp của các đối tượng khác	2.635.948.350.000	98,58%	2.232.198.350.000	98,33%
- Hồ Minh Hoàng	18.000.000.000	0,67%	18.000.000.000	0,79%
- Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	1.317.831.250.000	49,29%	914.081.250.000	40,27%
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	882.303.650.000	33,00%	882.303.650.000	38,87%
- Cty CP tập đoàn Hải Thạch	122.000.000.000	4,56%	122.000.000.000	5,37%
- Cty CP Đầu tư thương mại Quốc tế Hà Thành	108.331.000.000	4,05%	108.331.000.000	4,77%
- Cty CP BOT Hưng Phát	164.000.000.000	6,13%	164.000.000.000	7,22%
- Vốn góp của các đối tượng khác	23.482.450.000	0,88%	23.482.450.000	1,03%
Cộng	2.673.840.900.000	100,00%	2.270.090.900.000	100,00%

	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Quyền sở hữu trực tiếp	1,42%	1,42%
- Công ty CP hạ tầng giao thông Đèo Cả	1,42%	1,42%
Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp	73,56%	92,47%
- Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	43,14%	49,29%
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	20,56%	33,00%
- Cty CP Đầu tư TM Quốc tế Hà Thành	4,03%	4,05%
- Cty CP BOT Hưng Phát	5,83%	6,13%
Cộng	74,98%	93,89%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.270.090.900.000	79.375.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	403.750.000.000	2.190.715.900.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.673.840.900.000	2.270.090.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19 . 4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	267.384.090	227.009.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	267.384.090	227.009.090
- Cổ phiếu phổ thông	267.384.090	227.009.090
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

5. Cổ tức

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu				
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	108.104.854.101	117.350.155.897	273.882.087.781	222.670.410.625
Doanh thu hoạt động xây lắp	48.502.235.802	55.399.513.043	157.009.321.010	77.562.194.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	3.236.004.546	4.442.099.999	12.256.638.637	20.703.813.635
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.070.775.458		2.070.775.458	599.435.000
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	23.625.385.057		57.490.029.421	
Doanh thu khác	1.580.251.031	7.942.571.627	10.627.412.549	24.101.860.278
Cộng	187.119.505.995	185.134.340.566	513.336.264.856	345.637.714.092

b) Doanh thu đối với các bên liên quan : Xem Phụ lục 1

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	85.439.629.343	111.271.200.974	206.988.049.224	191.090.774.821
Giá vốn hoạt động xây lắp	58.409.991.207	51.349.162.176	173.736.095.118	79.148.361.430
Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển	4.182.842.518	9.006.010.464	15.611.765.591	19.384.153.345
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	2.134.302.804		2.134.302.804	614.902.607
Gái vốn vận hành các trạm thu phí	17.236.079.317		41.228.768.772	
Giá vốn khác	753.174.098	7.931.210.672	8.430.913.614	18.541.993.497
Cộng	168.156.019.287	179.557.584.286	448.129.895.123	308.780.185.700

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.943.013	101.570.791	487.913.600	653.023.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.642.071.595	7.977.986.829	28.132.900.927	Đơn vị tính: VND
Lãi chênh lệch tỷ giá				7.977.986.829
Cộng	7.725.014.608	8.079.557.620	28.620.814.527	8.631.010.269

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.911.359.216	4.155.073.858	29.789.067.552	6.703.615.330
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính				
Lỗ chênh lệch tỷ giá				
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				

Cộng

6.911.359.216	4.155.073.858	29.789.067.552	6.703.615.330
----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

05 . 1. Chi phí bán hàng

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.978.126	9.978.126	39.912.504	25.344.372
Chi phí nhân công	23.148.858	92.756.719	160.370.815	354.448.889
Chi phí khấu hao	3.252.985.262	2.927.671.615	10.301.495.277	8.292.896.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.230.375	387.968.283	1.747.966.326	1.536.314.555
Thuế, phí, lệ phí	171.967.919	465.738.745	1.778.325.115	1.525.254.527
Dự phòng nợ phải thu khó đòi			9.000.000	4.020.000
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	72.000.000	102.709.725	72.000.000	102.709.725
Các khoản chi phí QLDN khác		1.948.111.165	(14.000.000)	
			6.617.384.292	4.170.665.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Cộng	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
------	----------------	----------------	---------	-----------

	3.969.310.540	5.934.934.378	20.712.454.329	16.011.654.305
--	---------------	---------------	----------------	----------------

06 . THU NHẬP KHÁC

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	408.181.819		408.181.819	
	9.125.443	1.712.397	9.161.839	15.605.497
Cộng	417.307.262	1.712.397	417.343.658	15.605.497

07 . CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	93.023.287		93.023.287	3.421.619.485
Các khoản khác	35.664.813	156.525.432	268.076.549	372.810.783
	22.296.953	7.509.702	65.574.462	8.250.465
Cộng	150.985.053	164.035.134	426.674.298	3.802.680.733

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	39.353.136.926	43.743.862.484	120.524.348.003	98.877.296.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.290.803.774	61.534.781.578	222.307.443.718	155.478.279.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.838.022.718	1.437.553.282	6.953.762.941	7.732.699.660
Chi phí khác bằng tiền	15.210.698.198	10.447.275.899	47.204.231.403	57.342.116.192
	16.881.881.339	11.456.852.799	85.926.837.425	7.604.037.294
Cộng	160.574.542.955	128.620.326.042	482.916.623.490	327.034.429.494

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm nay	Năm trước
	(2.349.434.203)	1.806.732.249	3.099.001.391	2.295.676.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.349.434.203)	1.806.732.249	3.099.001.391	178.270.622	2.473.947.351
---	-----------------	---------------	---------------	-------------	---------------

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:

Năm nay	921.335.901.434
Năm nay	543.585.938.506

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

03 . Thông tin về các bên liên quan: Xem Phụ lục I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhiệm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

Năm trước	Bán hàng	Dịch vụ	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng Hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	24.101.860.278	20.703.813.635	599.435.000	222.670.410.625		77.562.194.554	345.637.714.092
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.101.860.278	20.703.813.635	599.435.000	222.670.410.625		77.562.194.554	345.637.714.092
Kết quả kinh doanh theo bộ phận							36.857.528.392
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(16.011.654.305)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							20.845.874.087
Doanh thu hoạt động tài chính							8.631.010.269
Chi phí tài chính							(6.703.615.330)
Thu nhập khác							15.605.497
Chi phí khác							(3.802.680.733)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(2.473.947.351)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							16.512.246.439
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							52.500.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							9.273.389.223

a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

Năm nay	Bán hàng khác	Dịch vụ trung chuyển	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.627.412.549	12.256.638.637	2.070.775.458	273.882.087.781	57.490.029.421	157.009.321.010	513.336.264.856
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận							
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.627.412.549	12.256.638.637	2.070.775.458	273.882.087.781	57.490.029.421	157.009.321.010	513.336.264.856
Kết quả kinh doanh theo bộ phận							65.206.369.733
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(20.712.454.329)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							44.493.915.404
Doanh thu hoạt động tài chính							28.620.814.527
Chi phí tài chính							(29.789.067.552)
Thu nhập khác							417.343.658
Chi phí khác							(426.674.298)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(3.099.001.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							40.217.330.348
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							6.889.166.149
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							6.889.166.149
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh							
01/01/2020	Bán hàng	Dịch vụ	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	20.176.117.900	12.974.997.440	7.928.640.442	1.568.084.315		8.894.369.571	51.542.209.668
Tài sản không phân bổ							2.779.613.261.542
Tổng tài sản	20.176.117.900	12.974.997.440	7.928.640.442	1.568.084.315		8.894.369.571	2.831.155.471.210
Nợ phải trả bộ phận							
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)							
				153.188.678.576		80.956.191.003	234.144.869.579
							299.840.826.114
Tổng nợ phải trả				153.188.678.576		80.956.191.003	533.985.695.693
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)							
31/12/2020	Bán hàng	Dịch vụ	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Tài sản bộ phận							

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈ CÀ

27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020
Năm 2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2020

			Đơn vị tính: VND
Phải trả người lao động	11.300.263.756	7.522.165.361	11.300.263.756
Các khoản phải trả khác	34.529.081.824	9.717.695.417	34.529.081.824
Cộng	746.183.032.810	509.830.351.018	746.183.032.810

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và gia định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	158.941.167.805			158.941.167.805
Người mua trả tiền trước	108.097.891.283			108.097.891.283
Vay và nợ	432.556.294.808	758.333.334		433.314.628.142
Chi phí phải trả	28.390.582.522			28.390.582.522
Các khoản phải trả phải nộp khác	34.529.081.824			34.529.081.824
Cộng	762.515.018.242	758.333.334		763.273.351.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN VĂN ÂN



NGUYỄN QUANG HUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

01 **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị giao dịch (VND)</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Các khoản phải thu (VND)</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		748.500.000	306.000.000
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		1.209.435.596	1.203.555.184
Tiền lương			

02 **Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Công ty con
- Công ty cổ phần Dầu tư Đèo Cả	Công ty con
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết
- Cty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghi	Công ty liên kết
- Công ty CP Tập Đoàn Đèo cả	Cổ ty mẹ
- Hồ Minh Hoàng	Cổ đông lớn
- Nguyễn Quốc Ánh	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Công ty con

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	65,58%	65,58%	3.116.544.757	(51.957.591.559)
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	70,82%	70,82%	151.056.562.577	(388.167.845.591)
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	5.912.263.041	(16.072.143.020)

- Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	(5.487.797.785)	2.501.914.034
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,08%	50,00%	27.554.122.941	85.649.577.426
- Cty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	29,25%	29,25%	1.801.248.528	1.808.160.091

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn

- Phải thu khác
- Duyệt tu Bắc Giang-Lạng Sơn theo HD 19/2019/HDBT-BGLS ngày 31/12/2018

Duyệt tu cao tốc BGLS

Doanh thu vận hành TP Km93 BGLS

Doanh thu vận hành TP cao tốc BGLS

-Phải thu

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả

- Thi công các công trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2020

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan (tiếp theo)	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND
	- Doanh thu vận hành TP Đèo cả	8.962.180.200
	- Doanh thu vận hành TP Cù Mông	3.974.999.994
	- Doanh thu vận hành TP An Dân	7.083.798.210
	- Doanh thu vận hành các hầm	196.980.628.180
	- Cho thuê nhà chung cư	2.070.775.458
	- Số dư cuối báo hành các công trình	36.478.301.782
	- Phải thu khác	-
	- Phải thu	174.193.352.979
		Giá trị giao dịch (VND)

+ Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT

- Doanh thu theo HD 308/2018/HĐ-PTPG&HMDC	43.553.335.591
- Doanh thu theo HD 0109/2017/HĐXD/BS11	12.425.021.818
- Doanh thu theo HD 0109/2017/HĐXD/BS10	410.044.545
- Doanh thu vận hành TP Bắc Hải Vân	4.666.375.362
- Phải thu	57.155.927.220
- Ứng trước cổ tức 2020	28.132.900.927

+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

- Thuê thiết bị, VP	113.636.363
- Doanh thu dầu	33.843.264
- Nước uống đóng chai	24.359.090
- Thanh lý tài sản	-
- Vật tư đá các loại	-
- Bê tông các loại	-
- Phải thu	1.324.856.876
- Phải trả	20.713.793.022

+ Công ty CP Đầu tư BOT Đèo cả Khánh Hòa

- Duyệt theo HSTT đợt 2 hđ 18.2018/HĐBT-ĐC.BOT	5.088.431.818
- Doanh thu vận hành TP Ninh Lộc	8.107.520.814
- Phải thu	2.358.205.811

+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Công ty CP Tập đoàn Đèo cả

- Thi công các công trình	24.859.944.667
- Nước uống đóng chai	42.685.452
- Thuê thiết bị, phương tiện	154.545.453
- Nhiên liệu	514.622.364
Phải thu	64.935.644.550
- Vé máy bay	392.356.013
- Cung cấp CNTT	1.009.942.500
Phải trả	7.637.724.369
Tiền lãi vay	15.812.453.611
Cho vay tiền	178.631.895.603

- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T

- Cho mượn	2.000.000.000
- Cho vay tiền	5.946.849.315
- Tiền lãi vay	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)	Các khoản phải trả (VND)
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	- Phải thu khác	55.300.000.000	
	- Phải thu	21.821.245.712	
	- Ứng trước công trình		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Các khoản phải thu (VND)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	<i>Các khoản phải trả (VND)</i>
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cá	- Ứng trước công trình - Đặt cọc tiền góp vốn - Số dư cuối báo hành các công trình - Phải thu - Ứng trước công trình - Phải thu - Phải trả	36.478.301.782 174.193.352.979 57.155.927.220		
+ Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT				
+ Công ty CP Đầu tư BOT Đèo cá Khánh Hòa	- Ứng trước công trình - Phải thu - Phải trả - Phải thu - Phải trả	2.358.205.811 1.324.856.876		20.713.793.022
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam				
+ Công Ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị				
- Công ty CP Tập đoàn Đèo cá	- Ứng trước công trình - Phải trả - Phải trả tiền lãi vay - Phải trả tiền vay			64.935.644.550 7.637.724.369 15.812.453.611 178.631.895.603
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	- Cho mượn - Cho vay tiền - Tiền lãi vay			2.000.000.000 5.946.849.315